



# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ

Hoàng Thị Kim Thoa\*, Hoàng Ngọc Kỳ Duyên

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

\* Tác giả liên hệ: Hoàng Thị Kim Thoa <hoangthikimthoa@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 8-6-2023; Ngày chấp nhận đăng: 11-3-2024)

**Tóm tắt.** Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập (KQHT) của sinh viên Khoa Kế toán – Tài chính (KT-TC), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Để ước lượng mức độ và chiều hướng tác động của những yếu tố đến KQHT của sinh viên, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với nguồn số liệu được thu thập từ hồ sơ sinh viên. Kết quả cho thấy, các yếu tố như giới tính, ngành đào tạo, nơi thường trú của sinh viên, điểm tuyển sinh đầu vào và năm học có ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, với mức ý nghĩa thống kê 1%.

**Từ khóa:** các yếu tố ảnh hưởng, hồi quy tuyến tính đa biến, kết quả học tập

## Factors influencing the academic performance of students enrolled in the Faculty of Accounting and Finance, University of Economics, Hue University

Hoang Thi Kim Thoa\*, Hoang Ngoc Ky Duyen

University of Economics, Hue University, 99 Ho Dac Di St., Hue, Vietnam

\* Correspondence to Hoang Thi Kim Thoa <hoangthikimthoa@hueuni.edu.vn>

(Received: June 8, 2023; Accepted: March 11, 2024)

**Abstract.** This study aims to assess and analyze the factors that affect the student's academic performance enrolled in the Faculty of Accounting and Finance, University of Economics, Hue University. Data collected from the student records was used to estimate the marginal effects of the factors influencing student's results by multivariate linear regression. The findings indicate that gender, training majors, entrance scores, and academic year affect the student's achievement at a statistical significance of 1%.

**Keywords:** affected factors, multivariate linear regression, academic performance

## 1 Đặt vấn đề

Kết quả học tập (KQHT) của sinh viên là yếu tố tiên quyết phản ánh chất lượng đào tạo của một trường đại học [1] và có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với chính bản thân của sinh viên mà còn gia đình của họ [2]. Với tính chất phức tạp và đa khía cạnh, KQHT của sinh viên đã trở thành chủ đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các học giả, nhà khoa học trong nhiều năm qua. Hầu hết các nghiên cứu tập trung vào việc khám phá các yếu tố đóng góp vào KQHT của sinh viên [3]. Các yếu tố này bao gồm yếu tố bên trong lẫn bên ngoài, trong đó yếu tố bên trong liên quan đến sinh viên, trong khi yếu tố bên ngoài thuộc về môi trường xung quanh, nằm ngoài tầm kiểm soát của sinh viên [4]. Thông qua các nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đến KQHT của sinh viên đã giúp các nhà quản lý, các nhà giáo có những giải pháp phù hợp nhằm cải thiện tình hình học tập cho người học [5].

Ở các trường đại học của Việt Nam nói chung, trong đó có Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế nói riêng, KQHT của sinh viên nhận được nhiều sự quan tâm từ các bên liên quan như các cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên và đặc biệt là gia đình của sinh viên [6]. Theo báo cáo tổng kết năm học 2020–2021 [7], tổng số sinh viên hệ chính quy đang học tập tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế đạt gần tám nghìn sinh viên, trong đó, sinh viên theo học ở Khoa Quản trị kinh doanh chiếm đến 48,5%, tiếp đến là Khoa Kế toán – Tài chính (KT-TC) chiếm 35,4%. Đây là những khoa có các ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, sinh viên tốt nghiệp dễ tiếp cận được việc làm, thu hút được nhiều sinh viên đăng ký vào học trong các kỳ tuyển sinh hàng năm. Bình quân trong giai đoạn 2018–2022, tỷ lệ sinh viên trúng tuyển nhập học của hai khoa này chiếm đến 79%, trong đó, Khoa Quản trị kinh doanh chiếm đến 48% và Khoa KT-TC chiếm khoảng 31% [8]. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là việc đảm bảo chất lượng đào tạo tại những đơn vị có quy mô sinh viên lớn có đạt được hay không đang là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp. Trong khi những sinh viên ở các khoa này thường có điểm đầu vào cao, nền tảng học tập ở các bậc học trước khá tốt. Vậy, điều đó có thể giúp các sinh viên đạt được KQHT cao hơn so với sinh viên ở các ngành khác hay không? Đây là những yếu tố mang lại sự thành công trong học tập của các sinh viên hoặc ngược lại là những yếu tố trở thành rào cản đối với KQHT của sinh viên?

Rõ ràng, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên nhằm kiểm soát chất lượng đầu ra ở những khoa, ngành đào tạo có quy mô sinh viên lớn đang trở nên cấp thiết đối với Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh tuyển sinh giữa các trường đại học do nhu cầu xã hội thay đổi và khó dự báo thì việc nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định uy tín, tạo dựng được thương hiệu ở các ngành đào tạo chủ lực của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế càng có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Khoa KT-TC thuộc Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, làm cơ sở để đưa ra gợi ý chính sách giúp cải thiện KQHT của sinh viên trong thời gian tới.

## 2 Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, KQHT của sinh viên tại các trường đại học luôn chịu tác động tích hợp bởi nhiều yếu tố khác nhau. Theo Farooq và cs. [4], các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên có thể được phân thành hai nhóm, gồm: nhóm yếu tố bên trong và nhóm yếu tố bên ngoài sinh viên. Những yếu tố bên trong chủ yếu liên quan đến bản thân sinh viên, trong khi yếu tố bên ngoài là những yếu tố không thuộc khả năng kiểm soát của sinh viên (người học).

Nghiên cứu của Shoukat và cs. [9] đã khẳng định các yếu tố liên quan đến sinh viên bao gồm nỗ lực của sinh viên, tuổi, động cơ học tập, sở thích học tập, trình độ đầu vào và trường học ở bậc học trước. Trong khi Rafik [10] chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa KQHT và những yếu tố liên quan đến sinh viên như phương pháp học tập và các đặc điểm về giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm học tập, động cơ học tập.

Những yếu tố bên ngoài sinh viên thường gắn liền với yếu tố gia đình như nền tảng giáo dục của cha mẹ và thu nhập [9]; và vai trò, thái độ của giảng viên [11]. Bên cạnh đó, nơi ở của sinh viên cũng được xem là yếu tố môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến KQHT [9, 12]. Những sinh viên cư trú tại ký túc xá của trường thường có thành tích học tập cao hơn so với những sinh viên thuê nhà riêng và ở cùng gia đình bố mẹ do có sự thuận tiện trong việc tiếp cận thư viện và những tiện ích khác của trường. Nisha & Neetu [3] thì cho rằng, môi trường gia đình là một trong những biến số tác động tích cực đến thành tích học tập của sinh viên. Việc thường xuyên quan tâm hướng dẫn, động viên kịp thời từ phía cha mẹ sẽ giúp sinh viên cải thiện đáng kể KQHT.

Ở trong nước, Dung và cs. [13] đề cập đến ảnh hưởng của những nhân tố thuộc về đặc điểm sinh viên đến KQHT như giới tính, năm học, điểm thi đại học, ngành học, tần suất sử dụng dịch vụ thư viện và internet trong học tập. An và cs. [14] tiếp cận phân tích các đặc điểm sinh viên như giới tính, nguyện vọng đầu vào của sinh viên, tham gia ban cán sự lớp và đoàn thể để xem xét mối liên hệ với KQHT. Theo đó, KQHT được phân biệt bởi những đặc điểm thuộc về bản thân sinh viên; KQHT của sinh viên nữ cao hơn so với sinh viên nam; những sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 2 có thành tích học tập tốt hơn so với những sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 1.

Thảo và cs. [15] đã đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Học viện Ngân hàng – Phân viện Bắc Ninh gồm năm nhân tố: động cơ học tập, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, cơ sở vật chất, gia đình xã hội. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy tuyến tính cho thấy, chỉ có ba nhân tố tác động ở mức ý nghĩa thống kê gồm: phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và cơ sở vật chất.

Nghiên cứu của Hùng và cs. [6] được thực hiện tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế nhằm xem xét chiều hướng và mức độ ảnh hưởng của năm yếu tố đến KQHT của sinh viên hệ chính quy, gồm bốn yếu tố thuộc về đặc điểm nội tại của sinh viên (giới tính, khoa đào tạo, khóa

học, điểm tuyển sinh đầu vào), và một yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài của sinh viên (Nơi thường trú của sinh viên). Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả năm yếu tố đều ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, trong đó điểm tuyển sinh đầu vào có hệ số tác động lớn nhất và ảnh hưởng thuận chiều đến KQHT.

Tóm lại, KQHT của sinh viên chịu ảnh hưởng từ rất nhiều yếu tố, kể cả những yếu tố thuộc về đặc điểm nội tại sinh viên và những yếu tố môi trường bên ngoài. Tác giả cho rằng, những nhân tố được đưa vào nghiên cứu trước đây có đặc điểm là không đồng nhất về đơn vị đo (khác nhau về thang đo), đồng thời nguồn số liệu, thông tin cần thu thập nhằm phục vụ cho việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT là khác nhau, điều này đòi hỏi nghiên cứu cần tiến hành sàng lọc, đánh giá và phân loại từng nhân tố để lựa chọn phương pháp điều tra thu thập số liệu và công cụ phân tích phù hợp.

Trong nghiên cứu này, tác giả tiếp cận phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên dựa trên nguồn số liệu, thông tin thứ cấp được thu thập qua hồ sơ sinh viên (hay còn gọi là hệ thống cơ sở dữ liệu sinh viên đang được lưu trữ, quản lý tại cơ sở đào tạo), bao gồm: 1) giới tính, 2) khóa học, 3) ngành học, 4) dân tộc, 5) vùng miền, 6) nơi thường trú của sinh viên, 7) hoàn cảnh sinh viên, 8) điểm tuyển sinh đầu vào; 9) năm học. Tương ứng mỗi sinh viên sẽ có thông tin về KQHT (điểm trung bình tích lũy của các học phần trong từng năm học) và kèm theo thông tin hồ sơ sinh viên về chín yếu tố có thể được thu thập chính xác. Như vậy, khác với các nghiên cứu trước đây là việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên không dựa trên nguồn số liệu phỏng vấn (dựa vào bảng hỏi điều tra khảo sát), mà sử dụng trực tiếp số liệu thứ cấp được trích xuất từ hồ sơ sinh viên. Ưu thế của việc sử dụng số liệu thứ cấp sẽ giúp hạn chế thông tin dữ liệu sai lệch trong quá trình thu thập, bởi vì những thông tin liên quan đến KQHT, những đặc điểm riêng tư của sinh viên sẽ khó thu thập chính xác, đầy đủ.

### 3 Phương pháp và mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan tài liệu, trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ tiêu điểm trung bình chung từng năm học (từ năm 1 đến năm thứ 3) của sinh viên khoa K52 và K53 hệ chính quy thuộc Khoa KT-TC, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế làm biến đo lường KQHT (biến phụ thuộc). Bên cạnh đó, có chín chỉ tiêu được tác giả sử dụng để đo lường các biến độc lập với kỳ vọng có thể ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Khoa KT-TC. Chi tiết được diễn giải ở Bảng 1.

Như vậy, có chín yếu tố được dự đoán có thể ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Khoa KT-TC, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, trong đó gồm ba yếu tố thuộc về đặc điểm nội tại của sinh viên và sáu yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài của sinh viên (khóa học, ngành đào tạo, xuất thân từ vùng miền, nơi thường trú, hoàn cảnh của sinh viên; năm học). Với đặc điểm dữ liệu về KQHT của sinh viên được đo lường bằng điểm trung bình chung từng năm học (từ năm một đến năm thứ ba), do đó mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Khoa KT-TC được đề xuất trong nghiên cứu này là mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (Multivariate Linear regression model), có dạng như sau:

**Bảng 1.** Diễn giải đo lường các biến được sử dụng trong nghiên cứu

| Yếu tố                      | Ký hiệu biến       | Phương pháp tính   | Kỳ vọng chiều hướng tác động |
|-----------------------------|--------------------|--|------------------------------|
| KQHT                        | Y                  | Điểm trung bình cộng gia quyền của các học phần tích lũy từng năm học của sinh viên                    |                              |
| 1. Giới tính sinh viên      | (X <sub>1</sub> )  | 1 = Nam; 0 = Nữ  | (±)                          |
| 2. Khóa học                 | (X <sub>2</sub> )  | 1 = K52; 0 = K53   | (±)                          |
| 3. Ngành học                | (X <sub>3</sub> )  | 1 = Ngành Kế toán; 0 = Khác  | (±)                          |
|                             | (X <sub>4</sub> )  | 1 = Ngành Kiểm toán; 0 = Khác  | (±)                          |
|                             | (X <sub>5</sub> )  | 1 = Ngành Tài chính; 0 = Khác  | (±)                          |
| 4. Dân tộc                  | (X <sub>6</sub> )  | 1 = Kinh; 0 = Khác   | (±)                          |
| 5. Xuất thân từ vùng miền   | (X <sub>7</sub> )  | 1 = Thành thị; 0 = Khác  | (+)                          |
| 6. Nơi thường trú sinh viên | (X <sub>8</sub> )  | 1 = Thường trú tại Thành phố Huế (ở cùng bố mẹ, người thân gia đình trong quá trình học tập); 0 = Khác | (+)                          |
| 7. Hoàn cảnh sinh viên      | (X <sub>9</sub> )  | 1 = Diện hộ nghèo, cận nghèo; 0 = Khác   | (-)                          |
| 8. Điểm tuyển sinh đầu vào  | (X <sub>10</sub> ) | Điểm trung bình cộng 3 môn thi tốt nghiệp THPT đưa vào xét tuyển đại học                               | (+)                          |
| 9. Năm học                  | (X <sub>11</sub> ) | 1 = Năm học thứ nhất; 0 = Khác   | (±)                          |
|                             | (X <sub>12</sub> ) | 1 = Năm học thứ 2; 0 = Khác  | (±)                          |

$$Y = \beta_0 + \sum_{j=1}^n \beta_j X_j + \beta_i t_i + \varepsilon$$

trong đó:  $\beta_0$ , hằng số tự do;  $\beta_j$  là tham số ước lượng của các biến giải thích j (yếu tố ảnh hưởng),  $t_i$  (biến thời gian: năm học thứ i);  $\varepsilon$  là sai số ngẫu nhiên.

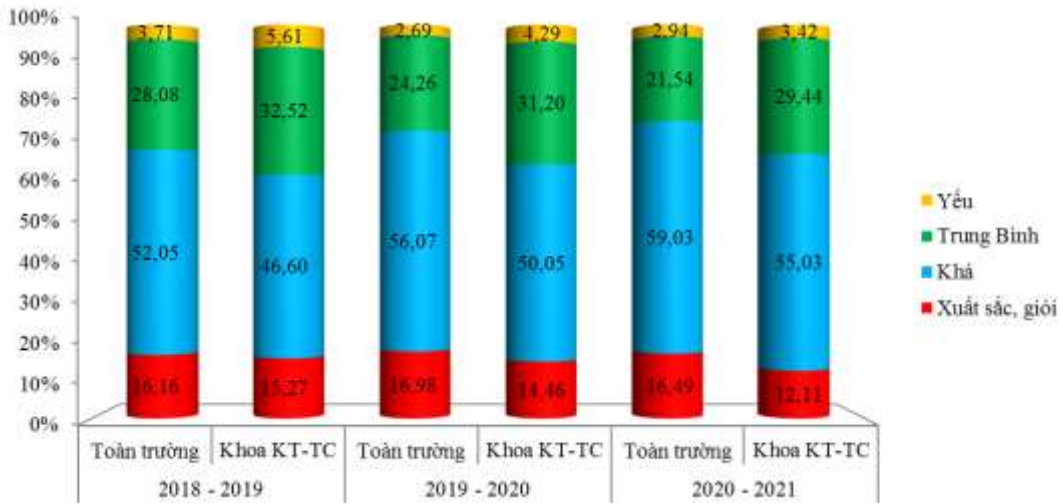
Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ hồ sơ của 1.044 sinh viên của hai khóa K52 và K53 thuộc Khoa KT-TC đang được lưu trữ và quản lý bởi Phòng Đào tạo thuộc Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Việc tính toán và xử lý số liệu được hỗ trợ bằng phần mềm SPSS 26 và Stata 13.0.

Trên cơ sở số liệu được thu thập, tác giả tiến hành tổng hợp theo các tiêu chí, tiêu thức phù hợp với mục đích nghiên cứu thông qua sử dụng kỹ thuật lập biểu, bảng thống kê để tóm tắt dữ liệu; vận dụng các phương pháp phân tích thống kê, phân tích kinh tế để đánh giá thực trạng KQHT và các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT, bao gồm: thống kê mô tả và thống kê so sánh.

## 4 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1 Khái quát KQHT của sinh viên Khoa KT-TC

Kết quả thống kê trong ba năm học (Hình 1) cho thấy, tỷ lệ sinh viên Khoa KT-TC có KQHT từ loại khá trở lên có xu hướng tăng dần qua các năm học, từ 52,05% trong năm học 2018–2019



Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

**Hình 1.** Xếp loại học lực của sinh viên Khoa KT-TC

tăng lên 55,03% (năm học 2020–2021). Trong khi đó, tỷ lệ sinh viên xuất sắc, giỏi có xu hướng giảm dần. So với bình quân chung toàn trường, KQHT của sinh viên Khoa KT-TC thấp hơn nhiều; tỷ lệ sinh viên xếp loại yếu qua các năm cao hơn tỷ lệ chung toàn trường, mức cao hơn xấp xỉ khoảng 2%.

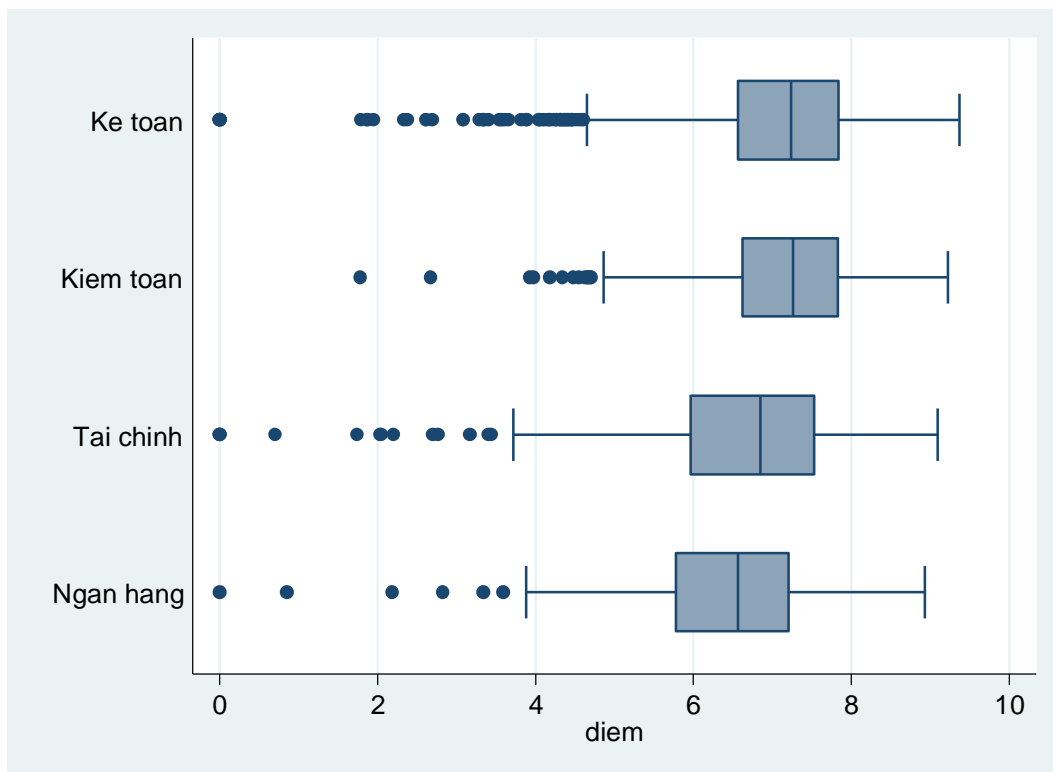
Kết quả thống kê điểm trung bình tích lũy của 1.044 sinh viên K52 và K53 trong ba năm học tại Khoa KT-TC được đưa vào nghiên cứu cho thấy, điểm trung bình của sinh viên năm 1 là 6,57 điểm, năm 2 là 6,88 và 7,53 là điểm số trung bình năm học thứ 3 (Bảng 2). Đây là điểm số ở mức trung bình – khá và không được cao như kì vọng.

Xét theo ngành học cho thấy, sinh viên ngành Kiểm toán có KQHT cao nhất trong số bốn ngành đào tạo của Khoa, bình quân chung khoảng 7,14 điểm; tiếp đến là sinh viên ngành Kế toán (7,1 điểm); trong khi KQHT của sinh viên ngành Tài chính chỉ ở mức 6,63 điểm và thấp nhất là ngành Ngân hàng (6,39 điểm).

**Bảng 2.** Điểm trung bình chung học tập của sinh viên K52 và 53 trong ba năm học tại Khoa KT-TC

| KQHT theo năm | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Thấp nhất | Cao nhất |
|---------------|------------|---------------|-----------|----------|
| Năm thứ nhất  | 6,57       | 1,20          | 1,74      | 9,22     |
| Năm thứ hai   | 6,88       | 1,049         | 0         | 9,11     |
| Năm thứ ba    | 7,53       | 1,06          | 0         | 9,37     |

Nguồn: số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Stata



Nguồn: Số liệu được thu thập từ Phòng Đào tạo và được xử lý bằng phần mềm Stata

**Hình 2.** Biểu đồ thể hiện phân phối điểm trung bình học tập trong ba năm học của sinh viên Khoa KT-TC

#### 4.2 Phân tích kết quả hồi quy

Nhằm đảm bảo mô hình hồi quy đạt được kết quả ước lượng có độ tin cậy và không vi phạm các giả định, nghiên cứu tiến hành kiểm tra hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến. Giá trị thống kê Durbin-Watson bằng 1,970 (Bảng 3) thuộc khoảng ( $D_u = 1,801$ ,  $4 - D_u = 2,199$ ), với  $k = 12$  và mức ý nghĩa 1%; nhân tử phóng đại VIF của tất cả các biến đưa vào phân tích đều nhỏ hơn 10, do đó có thể khẳng định mô hình chưa xảy ra hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến. Hệ số xác định  $R^2$  điều chỉnh bằng 0,327, cho biết 32,7% sự thay đổi KQHT của sinh viên Khoa KT-TC là do các biến trong mô hình tạo ra, còn lại 67,3% là ảnh hưởng của các yếu tố khác ngoài mô hình, điều này gần như trùng hợp với kết quả nghiên cứu của Hùng và cs. [6], với hệ số  $R^2$  thuộc khoảng từ 30–32% là hoàn toàn phù hợp với thực tế khi KQHT phụ thuộc rất nhiều yếu tố khác ngoài mô hình hồi quy như thái độ, động cơ, phương pháp học tập, giảng viên, ... (như đã đề cập ở phần tổng quan nghiên cứu).

Kết quả hồi quy cho thấy, tham số ước lượng của 9/12 biến được đưa vào mô hình hồi quy tuyến tính đa biến có ý nghĩa thống kê; 3 biến còn lại không giải thích được mức độ tác động đến KQHT gồm khóa học, dân tộc và hoàn cảnh sinh viên.

**Bảng 3.** Kết quả ước lượng hàm hồi quy tuyến tính đa biến

| Tên biến  | Hệ số ước lượng chưa chuẩn hóa | Hệ số ước lượng đã chuẩn hóa | Mức ý nghĩa (Sig.) | Nhân tử phóng đại (VIF) |
|---|--------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|
| Hằng số   | 3,109                          |                              | 0,000              |                         |
| 1. Giới tính sinh viên $X_1$ (1 = Nam; 0 = Nữ)            | -0,627                         | -0,178                       | 0,000              | 1,076                   |
| 2. Khóa học $X_2$ (1 = K52; 0 = K53)                      | -0,018                         | -0,008                       | 0,650              | 1,300                   |
| 3. Ngành học $X_3$ (1 = Kế toán; 0 = Khác)                | 0,257                          | 0,100                        | 0,001              | 4,128                   |
| 4. Ngành học $X_4$ (1 = Kiểm toán; 0 = Khác)              | 0,282                          | 0,071                        | 0,002              | 2,509                   |
| 5. Ngành học $X_5$ (1 = Tài chính; 0 = Khác)              | 0,195                          | 0,058                        | 0,022              | 2,980                   |
| 6. Dân tộc $X_6$ (1 = Kinh; 0 = Khác)                     | 0,094                          | 0,023                        | 0,126              | 1,091                   |
| 7. Xuất thân từ vùng miền $X_7$ (1 = Thành thị; 0 = khác) | 0,085                          | 0,034                        | 0,097              | 1,927                   |
| 8. Nơi thường trú của SV $X_8$ (1 = TP. Huế; 0 = Khác)    | -0,571                         | -0,188                       | 0,000              | 1,991                   |
| 9. Hoàn cảnh SV $X_9$ (1 = hộ nghèo, cận nghèo; 0 = Khác) | 0,011                          | 0,001                        | 0,948              | 1,006                   |
| 10. Điểm tuyển sinh đầu vào ( $X_{10}$ )                  | 0,244                          | 0,362                        | 0,000              | 1,374                   |
| 11. Năm học $t_1$ (1 = Năm học thứ nhất; 0 = Khác)        | -0,955                         | -0,383                       | 0,000              | 1,333                   |
| 12. Năm học $t_2$ (1 = Năm học thứ 2; 0 = Khác)           | -0,644                         | -0,258                       | 0,000              | 1,333                   |
| <b><math>R^2</math> điều chỉnh = 0,327</b>                |                                |                              |                    |                         |
| <b>Durbin-Watson = 1,970</b>                              |                                |                              |                    |                         |

Tham số ước lượng của biến  $X_1$  (giới tính) mang dấu âm với mức ý nghĩa thống kê 1%, phản ánh KQHT của sinh viên nam thấp hơn so với sinh viên nữ (khoảng 0,627 điểm). Kết quả này rất trùng hợp với nghiên cứu trước đây của Hùng và cs. [6], Dung và cs. [13], An và cs. [14], Farhan và cs. [16]. Phần lớn các nghiên cứu đều lập luận rằng, nữ giới thường có ý thức học tập tốt hơn nam giới, đặc biệt họ có sự chăm chỉ, chịu khó trong học tập dẫn đến KQHT cao hơn.

Hệ số ước lượng của biến  $X_3$ ,  $X_4$  và  $X_5$  (ngành học) mang dấu (+) với mức ý nghĩa thống kê 5%. Điều này có nghĩa rằng, trong điều kiện các yếu tố trong mô hình không đổi, sinh viên ngành Kế toán có KQHT cao hơn so với các ngành khác trong Khoa KT-TC là 0,257 điểm. Tương tự, sinh viên ngành Kiểm toán và Tài chính có KQHT cao hơn so với các ngành khác lần lượt tương ứng là 0,282 và 0,195 điểm.

Biến  $X_7$  có tham số ước lượng bằng 0,085 với độ tin cậy 90% cho biết, những sinh viên xuất thân từ vùng thành thị có KQHT cao hơn so với vùng nông thôn là 0,085 điểm. Như vậy, môi trường sống, tính chất vùng miền phần nào ảnh hưởng tương đối đến thành tích học tập của sinh viên. Việc được tiếp cận những dịch vụ, thông tin tốt nhất, cộng với điều kiện học tập có thể giúp tạo nền tảng cho những sinh viên đến từ vùng thành thị đạt được KQHT tích cực.

Không trùng hợp với kỳ vọng trước khi nghiên cứu, biến nơi thường trú sinh viên tác động ngược chiều đến KQHT với mức ý nghĩa 1%. Những sinh viên sinh viên thường trú tại Thành



phố Huế (ở cùng bố mẹ, người thân gia đình trong quá trình học tập) có KQHT thấp hơn so với những sinh viên khác là 0,571 điểm. Hùng và cs. [6] lập luận rằng, những sinh viên ở cùng bố mẹ trong thời gian học đại học thường có nhiều thuận lợi hơn so với những sinh viên đến từ các địa phương khác ngoài thành phố Huế, đó là sự thuận lợi về điều kiện sinh hoạt, phương tiện, cơ sở vật chất, và đặc biệt là sự quan tâm thường trực của bố mẹ và người thân trong gia đình. Đề cập đến KQHT của sinh viên ngoại trú, Zuhaina và cs. [12] cho rằng những sinh viên ở ký túc xá có sự thuận tiện để tiếp cận thư viện và những tiện ích khác của nhà trường, từ đó đạt được KQHT tích cực hơn. Mặt khác, những sinh viên ngoại tỉnh có thể do áp lực gánh nặng về tài chính của gia đình hoặc có khả năng thành lập nhóm học tập dễ dàng hơn, dẫn đến ý thức tự giác, động cơ học tập được xác định rõ ràng hơn cũng như có được sự trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong quá trình học tập [6].

Tham số ước lượng của biến  $X_{10}$  (Điểm tuyển sinh đầu vào) bằng 0,244 và có ý nghĩa thống kê 1%, tác động cùng chiều đến KQHT của sinh viên, phản ánh điểm trung bình cộng ba môn thi tốt nghiệp THPT đưa vào xét tuyển đại học tăng 1 điểm thì KQHT sẽ tăng 2,44 điểm. Kết quả này có sự trùng hợp với kết quả nghiên cứu của Hùng và cs. [6], Shoukat và cs. [9], Dung và cs. [13], Muhdin [17]. Các nghiên cứu trước đây đều đưa ra kết luận rằng, những sinh viên có nền tảng tốt về học tập ở bậc học trước như loại trường, điểm thi đầu vào sẽ có KQHT ở đại học cao hơn nhiều so với những sinh viên có một quá khứ học tập không tốt. Theo Hùng và cs. [6], khi xem xét trong điều kiện cụ thể ở Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, hầu hết các môn học đều chứa đựng nội dung kiến thức tổng hợp khá rộng, gồm toán và khoa học xã hội, đòi hỏi sinh viên phải có một nền tảng học tập tốt mới có thể đáp ứng những đặc thù của chương trình đào tạo trong lĩnh vực kinh tế. Một cách hiểu khác cũng có thể giải thích kết quả hồi quy này là những sinh viên có điểm đầu vào cao thường có thái độ cũng như ý thức tự giác rất cao, được hình thành trong quá khứ trước đây hay từ quá trình rèn luyện, giáo dục của bản thân và gia đình.

Biến  $t_1$  và  $t_2$  tác động ngược chiều đến KQHT ở mức ý nghĩa thống kê 1%, có nghĩa KQHT của sinh viên Khoa KT-TC năm thứ nhất và năm thứ 2 thấp hơn năm thứ 3 lần lượt tương ứng là 0,955 và 0,644 điểm. Đây được xem là tín hiệu tích cực khi sinh viên đã có sự cải thiện thành tích học tập. Kết quả này trùng hợp với nghiên cứu của Dung và cs. [13].

## 5 Kết luận và gợi ý chính sách

KQHT là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng đầu ra của sinh viên, những người sẽ trở thành lãnh đạo xuất sắc, là nguồn nhân lực chịu trách nhiệm phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Với quan điểm đó, nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Khoa KT-TC, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế dựa trên nghiên cứu tổng quan tài liệu, nguồn số liệu thứ cấp được cung cấp từ hồ sơ sinh viên. Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy, KQHT của sinh viên Khoa KT-TC chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nội tại thuộc về sinh viên như: Điểm tuyển sinh đầu vào, giới tính và yếu tố thuộc về

môi trường bên ngoài sinh viên như ngành đào tạo, nơi thường trú của sinh viên, vùng miền và năm học. Trong đó, điểm tuyển sinh đầu vào là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến thành tích học tập.

Từ kết quả nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng việc nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào là một trong những giải pháp quan trọng nhằm cải thiện thành tích học tập của sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Kinh tế. Tuy nhiên, thực hiện giải pháp này đòi hỏi một quá trình dài hạn, mà trước hết cần hoàn thiện công tác quản trị nhà trường, đổi mới công tác tổ chức dạy và học, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, hiện đại hóa hệ thống cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu, tạo dựng thương hiệu uy tín đối với xã hội.

Kết quả nghiên cứu này đã cung cấp thêm bằng chứng và luận giải sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Khoa KT-TC – một trong những đơn vị có các ngành học thu hút nhiều sinh viên đăng ký học hàng năm. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ mới dừng lại việc đưa vào phân tích một số yếu tố thuộc về sinh viên và một số yếu tố bên ngoài sinh viên dựa trên nguồn số liệu thứ cấp sẵn có được lưu trữ tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Trong khi đó, có nhiều yếu tố tiềm ẩn và quan trọng khác chưa được đề cập, điều này gợi ý cho các hướng nghiên cứu tiếp theo cần tiếp cận điều tra, phỏng vấn sinh viên để có đầy đủ thông tin nhằm phát hiện những yếu tố mới có thể ảnh hưởng lớn đến KQHT của sinh viên một cách toàn diện và có hệ thống.

### Tài liệu tham khảo

1. Franqui, E. P., Roberto, S. C., Silvia, E. Z., Erika, E. Z., & Angle, V. L. (2020), Factors influencing university students' academic performance, quality components of higher education. A case study of the Business Administration of Higher Polytechnic School of Chimborazo, *Revista Innovaciones Educativas*, 22(33), 1–16.
2. Minjong, C., Ook, L., Changbae, M., & Hyodong, H. (2022), Factors Affecting Academic Achievement in SW Education, *International Journal of Information and Education Technology*, 12(4), 333–338.
3. Nisha, A., & Neetu, S. (2017), Factors affecting the academic performance of college students, *i-manager's Journal of Educational Technology*, 14(1), 47–53.
4. Farooq, M. S., Chandhry A. H., Shafiq, M., & Berhanu, G. (2011), Factors affecting students' quality of academic performance: A case of Secondary school level, *Journal of Quality and Technology Management*, 7(2), 1–14.
5. Norhidayah, A., Kamaruzaman, J., Syukriah, A., Najah, M., & Azni, S. A. S. (2009), The Factors Influencing Students' Performance at University Technology, Malaysia, *International Journal of Education*, 3, 81–90.

6. Hùng, N. M., Thoa, H. T. K., Thiện, N.T., Hạnh, P. T. B. (2020), Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 129 (6c), 137–150.
7. Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế (2022), *Báo cáo thống kê kết quả học tập năm học 2020–2021*, Huế.
8. Phòng Công tác sinh viên – Thư viện, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế (2022), *Báo cáo thống kê số lượng sinh viên nhập học giai đoạn 2018–2022*, Huế.
9. Shoukat, A., Zubair, H., Fahad, M., Hamid, K., & Awais, A. (2013), Factors Contributing to the Students Academic Performance: A Case Study of Islamia University Sub-Campus, *American Journal of Educational Research*, 1(8), 283–289. DOI: 10.12691/education-1-8-3.
10. Rafik, Z. E. (2005), Students' approaches to study in introductory accounting courses, *Journal of Education for Business*, 80, 194–199.
11. Mucella, U., Melis, S. O., & Ahu, E. (2011), The effects of teachers' attitudes on students' personality and performance, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 30, 738–742.
12. Zuhaina, Z., Rosni, A., Aisah, M., & Norlida, B. (2011), The Impact of Environment on Engineering Students' Academic Performance: A Pilot Study, *3rd International Congress on Engineering Education (ICEED), Malaysia, 2011*.
13. Dung, N. T., Oanh, H. T. K., Hải, L. Đ. (2017), Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, tháng 10/2017.
14. An, N. T. T., Thứ, N. T. N., Oanh, Đ. T. K., Thành, N. V. (2016), Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*: 46, 82–89.
15. Thảo, P. T. H., Trang, N. H., & Hà, N. T. (2020), Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Ngân hàng- Phân viện Bắc Ninh, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 219, 69–80.
16. Farhan, A., Reynita, S., Eddieson, P., Ahmed, A., & Layla, A. S. (2018), Factors affecting the academic performance of student nurses: A cross-sectional study, *Journal of Nursing Education and Practice*, 8(1), 60–68.
17. Muhdin, M. (2016), Determinants of Economics Students' academic performance: A case study of Jimma University, Ethiopia, *International Journal of Scientific and Research Publications*, 6(1), 566–571.